

5.63. Phường Chiềng Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hoàng Văn Thụ					
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1.200	700	550	300	250
2	Đường Văn Tiến Dũng					
2.1	Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi	12.600	7.560	4.700	3.150	1.680
2.2	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	9.000	5.880	3.700	2.100	1.680
2.3	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	5.500	4.440	2.250	750	600
2.4	Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông	2.500	1.800	1.200	700	550
3	Đường Hùng Vương					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng	22.000	14.700	10.000	7.000	4.900
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mế Ban	20.000	13.500	9.450	5.000	4.500
5	Đường Phạm Văn Đồng					
5.1	Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	30.000				
5.2	Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mế Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	20.000	18.000	15.000	10.000	8.000
6	Đường Võ Nguyên Giáp					
6.1	Từ giáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	30.100	12.000	8.000	4.800	2.880
6.2	Từ cầu Cóong Nọi đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam Thành Phố)	24.000	16.800	9.200	6.400	4.400

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.3	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiên Dũng	20.700	14.500	9.200	4.500	3.500
6.4	Từ ngã tư giao với đường Văn Tiên Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	6.600	3.600	3.000	1.920	1.320
7	Đường Võ Chí Công					
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	13.000	8.000	6.000	3.500	1.800
8	Đường Nguyễn Văn Linh					
8.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	17.250	10.350	7.820	4.500	3.450
8.2	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	13.800	8.280	6.210	4.000	2.760
9	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh					
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh	15.000	10.500	6.300	4.000	2.700
10	Quốc lộ 6					
-	Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	3.960	2.400	1.800	1.200	800
11	Tỉnh lộ 117					
-	Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng	1.800	1.200	750	500	300
-	Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi	1.000	800	550	300	250
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư trực đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)					
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)	12.100	8.500	5.700	3.400	2.100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12.2	Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
-	Đường quy hoạch 16,5m	11.500				
-	Đường quy hoạch 13 m	10.500				
-	Đường quy hoạch 10,5m	9.500				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.000				
-	Đường quy hoạch 7,5m	7.500				
12.3	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	10.780				
12.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	10.010				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	8.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	2.750				
12.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La					
-	Đường quy hoạch 23 m	10.000				
-	Đường quy hoạch 15m	8.500				
-	Đường quy hoạch 13m	8.000				
-	Đường quy hoạch 11 m	7.000				
12.6	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)					
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m	12.000				
-	Tuyến đường 15m	11.500				
-	Tuyến đường 13m	11.000				
-	Tuyến đường 10,5m	10.500				
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m	9.000				
-	Tuyến đường 5,5m	7.920				
12.7	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường rộng 15 m	20.000				
-	Tuyến đường rộng 9 m	17.700				
-	Tuyến đường rộng 7 m	7.000				
12.8	Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)					
-	Tuyến đường 16,5m	12.000				
-	Tuyến đường 11,5m	11.000				
12.9	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường 16,5 m	12.680				
-	Tuyến đường 11,0 m	9.900				
-	Tuyến đường 10,5 m	9.460				
-	Tuyến đường 9,5 m	9.020				
12.10	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 18,5m	15.950				
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	14.300				
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	13.860				
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	11.000				
12.11	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.850				
12.12	Khu dân cư mới Coóng Nội, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 2,5 m	3.150				
12.13	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.400				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.800				
12.14	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	3.080				
12.15	Khu quy hoạch tái định cư Ót Nọi, xã Chiềng Cọ					
-	Đường quy hoạch rộng 5 m	300				
12.16	Khu dân cư tiếp giáp điện lực TP					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường 16,5m	12.870				
-	Đường 11,5m	10.120				
12.17	Khu dân cư Ten Co Cướm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	180				
12.18	Điểm TĐC Ten Co Cướm II thuộc bản Nẹ Tở, P. Chiềng Cơi	180				
12.19	Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	180				
12.20	Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Cơi	180				
12.21	Khu TĐC Co Phung, phường Chiềng Cơi	180				
13	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
13.1	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (Trừ vị trí đã có giá đất)	5.700	3.500	2.500	1.700	1.200
13.2	Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (Trừ vị trí đã có giá đất)	4.000	2.400	1.800	1.300	800
13.3	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)	4.000	2.100	1.600	1.000	700
13.4	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi	3.500	2.100	1.600	1.000	700
13.5	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh	18.000	10.000	8.500	5.000	3.000
13.6	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi	4.400	3.108	1.860	1.110	740
13.7	Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần cũ) đến hết địa phận bản Buồn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)	3.450	2.070	1.610	1.010	690

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13.8	Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi	8.100	6.000	3.800	2.100	1.300
13.8	Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ					
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	6.330	3.450	2.880	1.840	1.270
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên)	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150
13.10	Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, bản Ót Nọi, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	2.000	1.200	800	600	400
13.11	Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	(đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)					
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cọ cũ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150